



**BẢNG GIÁ ỐNG uPVC**

Áp dụng từ ngày 08/03/2011

ỐNG HỆ MÉT (TCVN 6151, ISO 4422)



Số TT	Tên hàng	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		Số TT	Tên hàng	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán
1	φ75 x 1,8mm	4 bar	27,600	30,360	26	φ250 x 3,9mm	Thoát	182,400	200,640
2	φ75 x 2,2mm	6 bar	31,700	34,870	27	φ250 x 4,9mm	Thoát	227,200	249,920
3	φ75 x 3,0mm	9 bar	42,400	46,640	28	φ250 x 6,2mm	4 bar	284,300	312,730
4	φ75 x 4,0mm	10 bar	56,500	62,150	29	φ250 x 7,3mm	6 bar	352,500	387,750
5	φ110 x 3,2mm	6 bar	67,700	74,470	30	φ250 x 11,9mm	10 bar	555,300	610,830
6	φ110 x 4,2mm	8 bar	88,300	97,130	31	φ280 x 6,9mm	Thoát	379,800	417,780
7	φ110 x 5,3mm	10 bar	108,800	119,680	32	φ280 x 8,2mm	6 bar	442,800	487,080
8	φ140 x 2,2mm	Thoát	61,900	68,090	33	φ280 x 13,4mm	10 bar	699,500	769,450
9	φ140 x 2,8mm	4 bar	72,000	79,200	34	φ315 x 6,2mm	Thoát	371,000	408,100
10	φ140 x 3,5mm	5 bar	89,700	98,670	35	φ315 x 8,0mm	4 bar	475,500	523,050
11	φ140 x 4,1mm	6 bar	111,000	122,100	36	φ315 x 9,2mm	6 bar	557,400	613,140
12	φ140 x 5,4mm	8 bar	145,100	159,610	37	φ315 x 15,0mm	10 bar	895,600	985,160
13	φ140 x 6,7mm	10 bar	177,100	194,810	38	φ355 x 8,7mm	5 bar	633,400	696,740
14	φ160 x 4,7mm	6 bar	145,700	160,270	39	φ355 x 10,9mm	6 bar	776,700	854,370
15	φ160 x 6,2mm	8 bar	175,800	193,380	40	φ355 x 13,6mm	8 bar	963,700	1,060,070
16	φ160 x 7,7mm	10 bar	226,400	249,040	41	φ355 x 16,9mm	10 bar	1,225,200	1,347,720
17	φ200 x 3,2mm	Thoát	126,500	139,150	42	φ400 x 7,8mm	Thoát	603,800	664,180
18	φ200 x 3,9mm	4 bar	151,200	166,320	43	φ400 x 9,0mm	4 bar	710,900	781,990
19	φ200 x 4,5mm	5 bar	164,500	180,950	44	φ400 x 11,7mm	6 bar	894,000	983,400
20	φ200 x 5,9mm	6 bar	216,200	237,820	45	φ400 x 19,1mm	10 bar	1,419,300	1,561,230
21	φ200 x 7,7mm	8 bar	283,700	312,070	46	φ450 x 8,0mm	Thoát	727,400	800,140
22	φ200 x 9,6mm	10 bar	363,100	399,410	47	φ450 x 11,0mm	Thoát	1,023,400	1,125,740
23	φ225 x 4,4mm	4 bar	211,000	232,100	48	φ450 x 13,2mm	6 bar	1,206,800	1,327,480
24	φ225 x 6,6mm	6 bar	285,900	314,490	49	φ500 x 12,3mm	5 bar	1,201,800	1,321,980
25	φ225 x 10,8mm	10 bar	452,300	497,530	50	φ500 x 14,6mm	6 bar	1,429,500	1,572,450
<b>ỐNG NỐI VỚI ỐNG GANG (AS 1477 CIOD)</b>					<b>ỐNG NỐI VỚI ỐNG GANG (ISO 2531 CIOD)</b>				
Số TT	Tên hàng	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		Số TT	Tên hàng	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán
1	φ100 x 6,7mm	12 bar	148,400	163,240	1	φ200 x 9,7mm	10 bar	378,200	416,020
2	φ150 x 9,7mm	12 bar	314,000	345,400	2	φ200 x 11,4mm	12,5 bar	440,100	484,110

**Ghi chú:** 1 bar ≈ 0,1 Mpa ≈ 10<sup>5</sup> N/m<sup>2</sup> ≈ 1 kgf/cm<sup>2</sup> ≈ 1 at ≈ 760 mmHg ≈ 10 m nước